

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Tuần 16 (15-19/4/2024)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

IMF nâng dự báo tăng trưởng toàn cầu lên 3,2%;

Mỹ: Sản lượng công nghiệp và bán lẻ tăng nhẹ, được dự báo tăng trưởng 2,7% năm nay;

Khu vực EURO: Tăng trưởng kinh tế 2024 có thể đạt 0,8%, xuất khẩu tăng trở lại nhưng nhập khẩu vẫn giảm;

Trung Quốc: Năm 2024 có thể đạt tăng trưởng kinh tế 4,6%;

Nhật Bản: Lạm phát đã bắt đầu dịu bớt, cán cân thương mại hàng hóa đảo chiều sang thặng dư;

Giá vàng thế giới có tuần tăng 2,2% và đã tăng 5 tuần liên tiếp;

FED: Lãi suất còn ở mức cao lâu hơn;

PBoC: Duy trì lãi suất chuẩn.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính hoàn thiện Luật Thuế giá trị gia tăng;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức phiên đấu thầu vàng miếng;

Lãi suất VND liên ngân hàng có sự phân hóa, và duy trì thấp với kỳ hạn qua đêm.

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD tăng mạnh;

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 97.379 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu;

Thanh khoản các sản đạt bình quân 30.111 tỷ đồng/phiên, khối ngoại đã bán ròng trên 3 sản hơn 1.467 tỷ VND cổ phiếu trên TTCK tuần qua.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/-1W	%+/-M	%+/-Y
Qua đêm	4,95	1,23	8,93	-1,25
1 Tuần	5,18	-1,86	12,57	-10,06
2 Tuần	5,22	-2,39	13,3	-11,34
1 Tháng	5,06	1,67	12,05	-7,87
3 Tháng	4,74	-1,39	11,09	-11,3
6 Tháng	4,96	3,5	9,12	-7,42
9 Tháng	5,3	-18,64	31,55	-44,98

Ghi chú: Ngày áp dụng 17/04/2024

Bảng 2. Thị trường mở

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
15/04/2024	7		8/8	11.999,9	4
	28		4/3	2.800	3,59
16/04/2024	7		10/10	11.999,93	4
	28		4/3	550	3,59
17/04/2024	7		5/5	5.671,97	4
	28		5/5	5.500	3,59
19/04/2024	7		3/3	3.191,3	4
	28		5/5	4.250	3,72

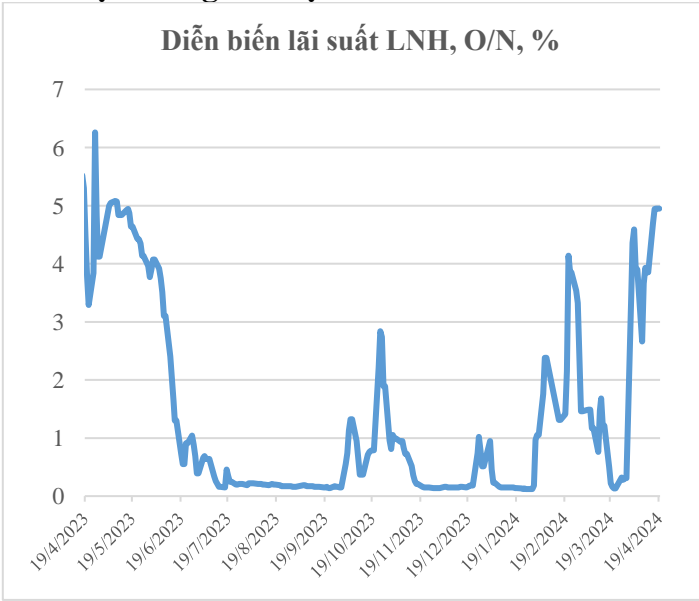
Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

Phát hành TPCP		Lũy kế năm 2024		Tuần 16 (15-19/04/2024)			
Tỷ lệ đăng ký (lần)		1,52		0,51			
Tỷ lệ trúng thầu		63%		25%			
Chi tiết gọi thầu		Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)			
1	3 Năm						
2	5 Năm	30.250		3.000			
3	7 Năm	3.000		-			
4	10 Năm	59.250		4.500			
5	15 Năm	52.250		3.500			
6	20 Năm	3.500		-			
7	30 Năm	7.250		1.000			
Tổng		155.500		12.000			
Chi tiết đặt thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)		
1	3 Năm						
2	5 Năm	42.966	1,3	2.200	1,56		
3	7 Năm	1.150	2-	-			
4	10 Năm	108.550	2,08	2.717	2,5		
5	15 Năm	68.909	2,28	550	3,1		
6	20 Năm	3.770	2,6	-			
7	30 Năm	10.651	2,8	636	3		
Tổng		235.996		6.103			
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	So với tuần trước	So với đầu năm 2024
1	3 Năm						
2	5 Năm	20.750	1,37	2.000	1,56	+0,03	+0,06
3	7 Năm	400	2,02	-		-	-
4	10 Năm	39.403	2,15	980	2,5	+0,02	+0,35
5	15 Năm	33.391	2,35	-		-	-
6	20 Năm	1.170	2,65	-			
7	30 Năm	2.265	2,85	50	3	-	+0,15
Tổng		97.379		3.030			

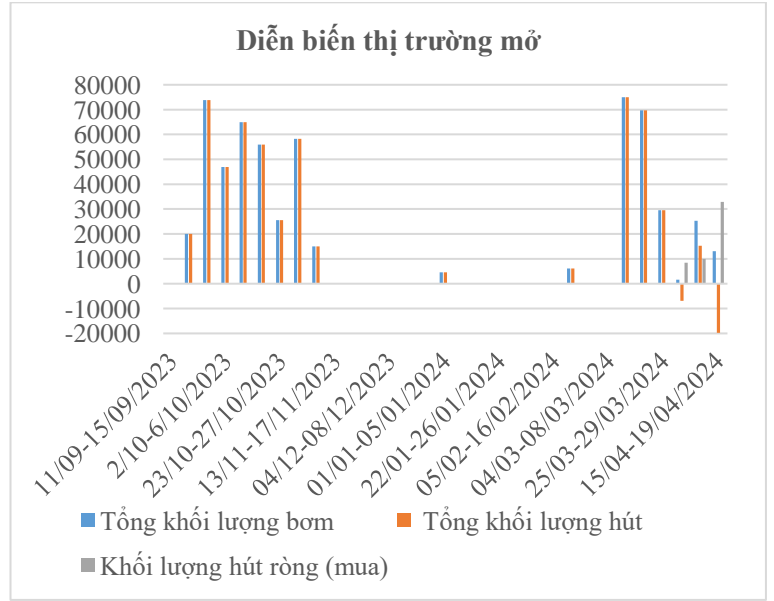
Nguồn: HNX, LS (min)

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

2.1. Thị trường tiền tệ

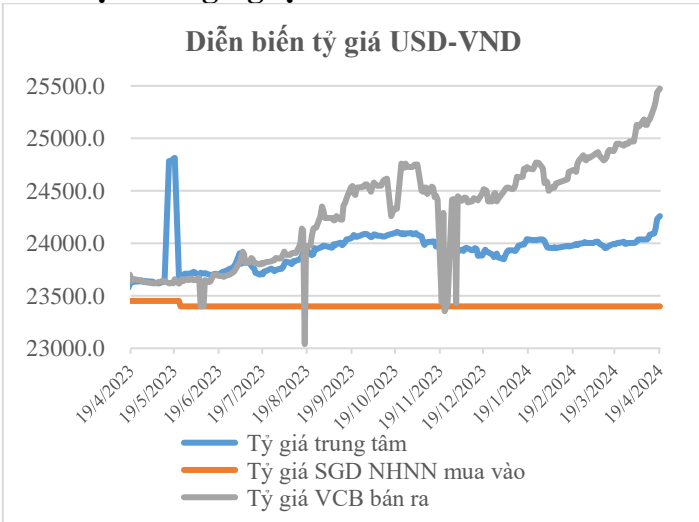


Nguồn: NHNN

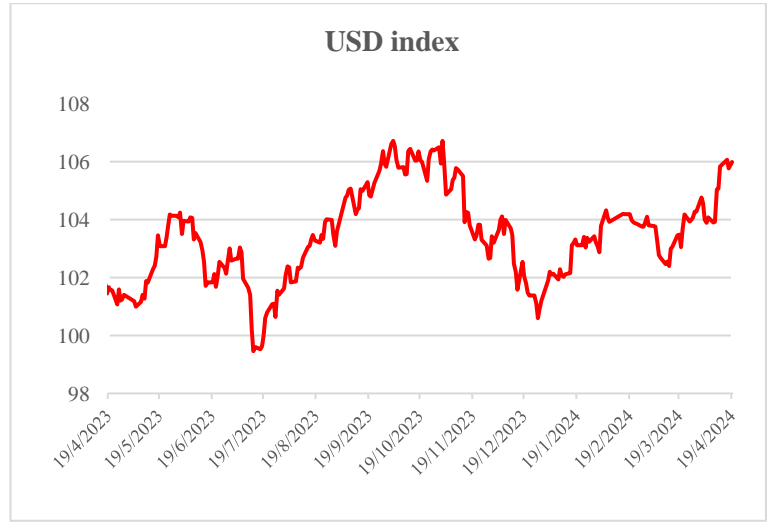


Nguồn: NHNN

2.2. Thị trường ngoại hối

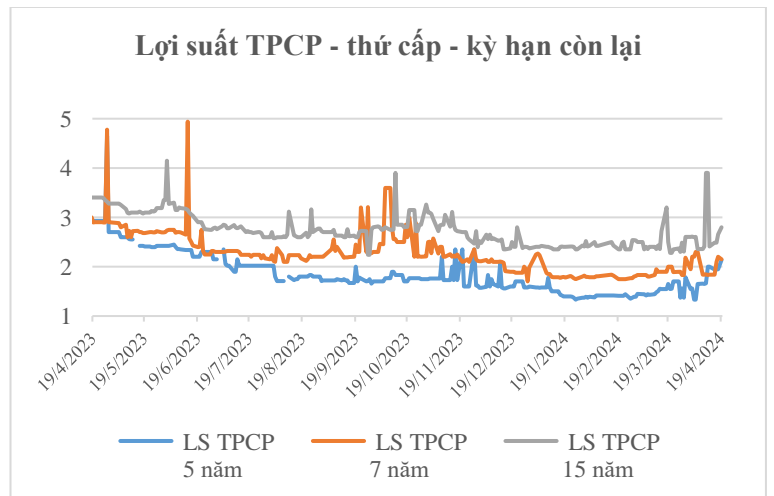


Nguồn: NHNN



Nguồn: Trading economics

2.3. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX, TTTT tổng hợp

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TUẦN 16 (15-19/4/2024)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	5.25%	5.00%	26/07/2023	01/05/2024
ECB	EURO Zone	4.50%	4.25%	14/09/2023	06/06/2024
BOJ	Nhật Bản	-0.10%	0.00 %	29/01/2016	26/04/2024
PBoC	Tr/Quốc	3.45%	3.55 %	22/08/2022	NA
RBA	Úc	4.35%	4.10%	07/11/2023	07/05/2024
BoE	Anh	5.00%	4.50%	22/06/2023	09/05/2024
BOK	Hàn Quốc	3.50%	3.25 %	13/01/2023	23/05/2024
BI	Indonesia	6.00%	5.75%	19/10/2023	24/04/2024
BNM	Malaysia	2.75%	2.50%	03/11/2022	09/05/2024
BOT	Thái Lan	2.50%	2.25%	27/09/2023	12/06/2024
CBR	Nga	16.00%	15.00%	15/12/2023	NA

3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_% theo W	+/_% theo M	+/_% YoY
EURUSD	1.06561	0.15%	-2.40%	-2.83%
GBPUSD	1.23686	-0.65%	-3.25%	-0.60%
AUDUSD	0.64169	-0.68%	-2.55%	-4.79%
USDJPY	154.632	0.94%	2.24%	15.20%
USDCNY	7.24976	-0.23%	0.55%	5.32%
USDCAD	1.37479	-0.17%	1.91%	2.03%
USDRUB	93.1525	-0.30%	0.98%	15.29%
USDKRW	1374.92	-0.35%	3.44%	3.88%
DXY	106.118	0.10%	2.61%	4.20%
USDTHB	36.8380	0.60%	2.38%	7.31%
USDSGD	1.36143	0.03%	1.63%	2.21%

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_% W	+/_% M	+/_% YoY
United States	4.6228	0.11%	0.35%	1.08%
United Kingdom	4.2300	0.09%	0.21%	0.47%
Japan	0.8370	-0.03%	0.11%	0.37%
Australia	4.3460	0.09%	0.28%	0.83%
Germany	2.5015	0.14%	0.07%	0.06%
China	2.2660	-0.02%	-0.04%	-0.57%
Singapore	3.3645	0.03%	0.27%	0.52%
South Korea	3.5840	0.04%	0.13%	0.17%
Taiwan	1.6650	0.10%	0.37%	0.44%
Thailand	2.7180	-0.05%	0.17%	0.18%
Vietnam	2.8720	0.01%	0.23%	-0.58%
Hong Kong	3.8945	0.01%	0.04%	0.77%
Indonesia	7.0430	0.10%	0.38%	0.46%
Malaysia	3.9650	0.05%	0.08%	0.03%
Philippines	6.9580	0.21%	0.69%	0.73%

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_% 1 W	+/_% 1 M	+/_% YTD	+/_% 1Y	+/_% 3 Y
Dow Jones	+0.01%	-4.51%	+0.79%	+12.36%	+11.28%
S&P 500	-3.05%	-5.23%	+4.14%	+20.17%	+19.02%
Nasdaq	-5.52%	-6.83%	+1.80%	+26.59%	+9.55%
DAX	-1.05%	-2.40%	+5.91%	+11.72%	+16.76%
FTSE 100	-1.25%	+0.17%	+2.10%	-0.23%	+14.51%
CAC 40	+0.14%	-1.92%	+6.35%	+5.88%	+29.17%
Euro Stoxx 50	-0.76%	-2.67%	+8.76%	+11.54%	+23.67%
Nikkei 225	-6.16%	-9.13%	+10.84%	+29.85%	+30.10%
Shanghai	+1.52%	-0.39%	+3.04%	-7.15%	-11.74%
Hang Seng	-2.98%	-3.79%	-4.83%	-19.19%	-43.32%
SET	-4.60%	-4.00%	-5.92%	-14.52%	-15.69%
KOSPI	-3.35%	-5.91%	-2.38%	+1.87%	-18.28%
IDX Com	-2.61%	-3.29%	-2.42%	+4.03%	+18.41%
PSEi	-3.25%	-7.47%	-0.11%	-1.19%	+0.06%

3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y	3. Khoáng sản	Giá	+/_% W	+/_% M	+/_% Y
Crude Oil USD/Bbl	83.240	-2.83%	2.42%	7.59%	Copper USD/Lbs	4.4930	5.51%	11.12%	11.71%
Natural gas USD/MMBtu	1.7591	4.03%	-3.93%	-21.22%	Steel CNY/T	3594.00	4.48%	0.42%	-7.99%
Gasoline USD/Gal	2.7101	-3.31%	-0.34%	4.78%	Iron Ore USD/T	107.95	3.09%	-2.49%	-10.24%
2. Kim loại quý					Aluminum USD/T	2665.00	6.86%	17.25%	10.08%
Gold USD/t.oz	2391.84	2.08%	9.42%	19.33%	Tin USD/T	33979	7.23%	23.81%	25.47%
Silver USD/t.oz	28.678	2.95%	11.56%	13.40%	Zinc USD/T	2856.00	0.97%	13.85%	3.10%
Lithium CNY/T	110500	-0.90%	-4.33%	-37.75%	Nikel USD/T	19469	9.39%	12.60%	-21.89%
Platinum SD/t.oz	943.50	-4.67%	4.01%	-13.69%	Coal USD/T	141.75	5.98%	9.97%	-26.08%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 20/4/2024

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

IMF nâng dự báo tăng trưởng toàn cầu lên mức 3,2%

Khai mạc Hội nghị thường niên mùa Xuân, IMF công bố Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (World Economic Outlook) và dự báo kinh tế toàn cầu tăng trưởng 3,2% trong năm nay, cao hơn 0,1 điểm % so với dự báo đưa ra hồi tháng 1 và giữ nguyên ở mức 3,2% cho năm 2025.

Một số đánh giá tích cực về kinh tế thế giới:

- Thoát được tình trạng tăng trưởng trì trệ và lạm phát cao (stagflation) sau khi kết thúc đại dịch Covid-19.

- Việc kiềm chế lạm phát bước đầu đã phát huy hiệu quả.

Cảnh báo một số rủi ro:

**Ngắn hạn:* mặt bằng lãi suất cao, do lạm phát vẫn dai dẳng; nhiều nước giảm bớt kích thích tài khóa, xung đột địa chính trị đang gia tăng...

**Trung hạn:* triển vọng kinh tế toàn cầu vẫn ở mức thấp trong nhiều thập kỷ qua do căng thẳng thương mại toàn cầu và năng suất lao động chưa cải thiện nhiều.

Mỹ: Sản lượng công nghiệp và bán lẻ tăng nhẹ, được dự báo tăng trưởng 2,7% trong năm nay

Một số dữ liệu kinh tế tháng 3/2024:

Sản lượng công nghiệp tăng nhẹ

Sản lượng công nghiệp tăng 0,4% so với tháng trước, khớp với dự báo thị trường. Tính chung cả quý I/2024, sản lượng công nghiệp của nền kinh tế lớn nhất thế giới giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh số bán lẻ tăng nhẹ dù tâm lý tiêu dùng chưa cải thiện

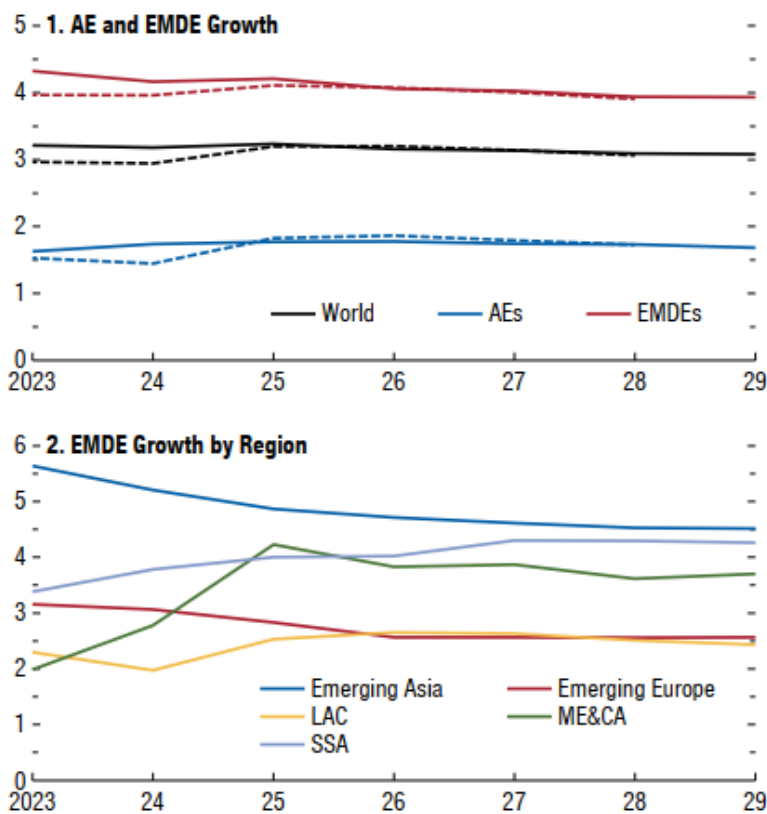
Doanh số bán lẻ tăng 0,7% m/m, thấp hơn so với tháng 2 (0,9%) và cao hơn nhiều so với dự báo (0,3%) cho thấy chi tiêu tiêu dùng vẫn mạnh mẽ với 8/13 nhóm hàng hóa tăng lên.

Khu vực EURO: Tăng trưởng kinh tế 2024 có thể đạt 0,8%, xuất khẩu tăng trở lại nhưng nhập khẩu vẫn giảm

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu: ổn định diện rộng

Figure 1.14. Growth Outlook: Broadly Stable

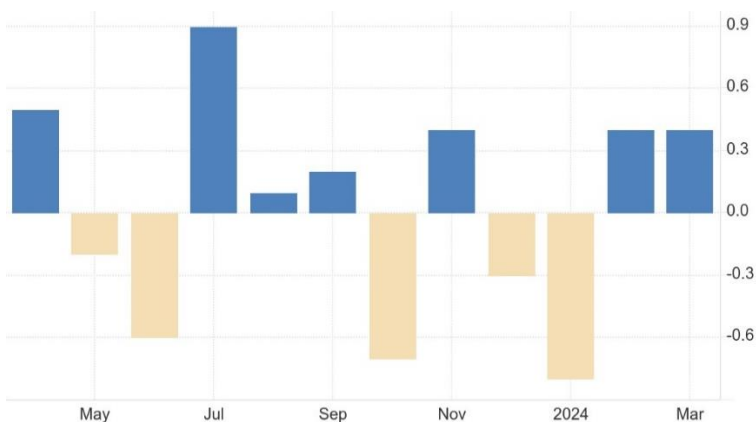
(Percent; solid = April 2024 WEO, dashes = October 2023 WEO)



Nguồn: IMF

IMF dự báo mức tăng trưởng cả năm nay sẽ đạt 2,7% (tăng 0,6 điểm % so với mức đưa ra hồi tháng 1) và năm 2025, dự báo tăng 1,9% (cao hơn 0,2 điểm % so với lần dự báo trước).

Sản lượng công nghiệp tăng như dự báo



Nguồn: BLS/S&P/Tradingeconomics

Một số dữ liệu kinh tế tháng 3/2024:

Lạm phát toàn phần ở mức 2,4% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát lõi (loại trừ giá lương thực và năng lượng) ở mức

IMF dự báo kinh tế khu vực đồng EURO tăng trưởng 0,8% trong năm nay và 1,5% trong năm 2025, tăng tương ứng 0,1 và 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 1. Năm 2023, khu vực này đạt mức tăng trưởng chỉ 0,4%. Báo cáo của IMF cho rằng ảnh hưởng từ độ trễ của chính sách tiền tệ thắt chặt và giá năng lượng tăng cao trong 2 năm qua sẽ tiếp tục gây áp lực lên tăng trưởng ở khu vực này.

Trung Quốc: Năm 2024 có thể đạt tăng trưởng kinh tế 4,6%

IMF dự báo Trung Quốc- nền kinh tế lớn thứ hai thế giới - có thể tăng trưởng 4,6% trong năm nay và 4,1% trong năm 2025, không thay đổi so với dự báo hồi tháng 1 của IMF.

Khủng hoảng bất động sản và nhu cầu trong nước yếu sẽ tiếp tục gây áp lực lên kinh tế.

Việc Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá dư thừa của nước này có thể khiến căng thẳng thương mại với các quốc gia khác.

Nhật Bản: Lạm phát đã bắt đầu dịu bớt, cán cân thương mại hàng hóa đảo chiều sang thặng dư

Lạm phát lại bắt đầu dịu đi

Lạm phát toàn phần tháng 3/2024 đã giảm tốc còn 2,7% từ mức đỉnh 3 tháng 2,8% trong tháng 2/2024 đúng như thị trường dự báo.

YoY: +2,7%/2,8%/2,8%; MoM: +0,2%

Lạm phát lõi giảm nhanh hơn dự báo:

YoY: +2,6%/2,8%/2,7%.

Lạm phát giá lương thực đã xuống mức thấp nhất 17 tháng.

Xuất khẩu tăng 4 tháng liên tiếp nhưng nhập khẩu đảo chiều giảm tháng thứ 2 trong năm, (số liệu tháng 3/tháng 2)

Nhập khẩu: - 4,9%/+0,5% yoy

Xuất khẩu: +7,3%/7,8% yoy.

Cán cân thương mại đảo chiều chuyển sang thặng dư trên 366 nghìn tỷ JPY (tháng trước thâm hụt trên 750 nghìn tỷ JPY). Nhật Bản thâm hụt thương mại 3 năm liên tiếp (2021-2023), riêng năm 2023, thâm hụt 9,29 nghìn tỷ JPY.

2,9% - thấp nhất kể từ tháng 2/2022. So với tháng trước, lạm phát đạt 0,8%, cao hơn so với tháng 2/2024 (0,6%).

Xuất khẩu tăng trở lại ở mức 0,3% yoy đạt 235 tỷ EURO, chủ yếu sang các thị trường lớn Mỹ, Anh, Na Uy...; Nhập khẩu giảm 8,4%, giảm mạnh với các thị trường Trung Quốc, Anh, Nga và Na Uy. Thặng dư thương mại lớn nhất trong hơn 3 năm qua, đạt con số 23,6 tỷ EURO trong tháng 2/2024, thặng dư lớn nhất kể từ tháng 12/2020.

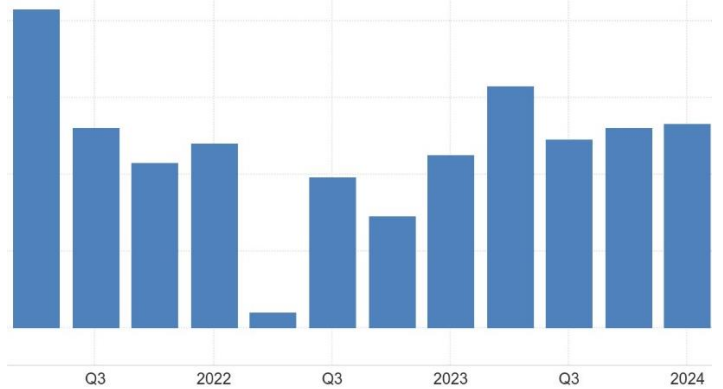
Nguồn: ECB/Tradingeconomics

Ngày 16/4/2024, Trung Quốc công bố một số chỉ tiêu kinh tế quý I/2024:

-Tăng trưởng GDP đạt 5,3% so với cùng kỳ năm ngoái, vượt dự báo (5%); tăng 1,6% so với quý trước (1,2%), cũng là mức tăng trưởng theo quý mạnh nhất kể từ quý I/2023.

-Tỷ lệ thất nghiệp ở mức 5,2%.

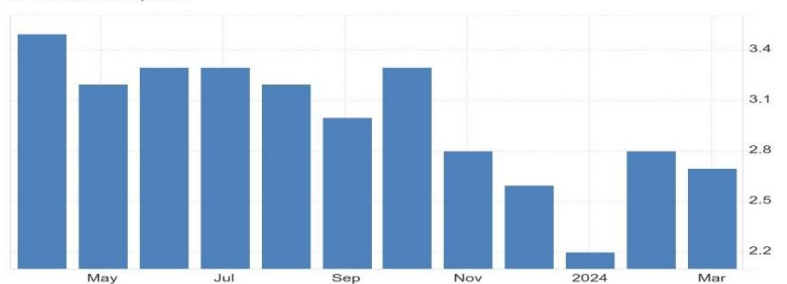
- FDI giảm trên 26% yoy (thu hút được khoảng 301 tỷ CNY, tương đương khoảng 41,7 tỷ USD).



Nguồn: IMF/NBS/Tradingeconomics

Lạm phát có dấu hiệu dịu đi

JP Inflation Rate - percent



Source: tradingeconomics.com | Ministry of Internal Affairs & Communications

Nhập khẩu giảm tháng thứ 2 từ đầu năm

JP Imports YoY - percent



Source: tradingeconomics.com | Ministry of Finance, Japan

Nguồn: Nikkei/Tradingeconomics

Giá hàng hóa thế giới tuần qua

Giá vàng thế giới có tuần tăng 2,2% và đã tăng 5 tuần liên tiếp

Kết thúc phiên giao dịch ngày cuối tuần, hợp đồng vàng giao ngay tăng 0,7% lên 2.395,15 USD/oz, sau khi tăng cao tới gần mức 2.417,6 USD/oz vào đầu phiên. Giá vàng đã tăng 2,2% trong tuần này. Hợp đồng vàng tương lai tăng 0,7% lên 2.413,8 USD/oz.

Tình hình Trung Đông tiếp tục căng thẳng khiến giá vàng có thể còn tăng trong ngắn hạn. Khả năng Fed trì hoãn lâu hơn mới hạ lãi suất cơ bản là rủi ro khiến giá vàng còn tăng trong trung và dài hạn.

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

FED: Duy trì lãi suất ở mức cao lâu hơn

Ngày 16/4/2024, Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) Jerome Powell phát biểu rằng mặc dù nền kinh tế Mỹ vẫn mạnh mẽ, nhưng vẫn chưa chắc chắn lạm phát quay trở lại mục tiêu của Fed, đồng thời chỉ ra rằng việc cắt giảm lãi suất sẽ không sớm diễn ra.

PBoC: Duy trì lãi suất chuẩn

Trong phiên họp chính sách lãi suất tháng 4/2024, NHTW Trung Quốc (PBoC) duy trì lãi suất chuẩn không đổi đúng như dự đoán của thị trường, với lãi suất cho vay kỳ hạn 1 năm (LPR, chuẩn cho vay với hầu hết doanh nghiệp và vay hộ gia đình) giữ ở mức 3,45%, lãi suất cho vay 5 năm giữ ở mức 3,95%.

Giá dầu thị trường quốc tế chứng lại

Đóng cửa phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng dầu WTI tăng 0,5% lên 83,14 USD/thùng; hợp đồng dầu Brent tăng 0,21% lên 87,29 USD/thùng.

Hai hợp đồng dầu WTI và dầu Brent lần lượt giảm 3% và 3,4% trong tuần này, giảm giá trở lại khi nhà đầu tư lo ngại rằng Israel và Iran đang trên bờ vực của một cuộc chiến.

Tuy nhiên, các hợp đồng dầu thô tương lai đã giảm mạnh trong tuần qua khi nhà đầu tư nhận thấy rằng cuộc tấn công trả đũa của Israel vào Iran ở mức hạn chế. Thị trường cho rằng chu kỳ leo thang xung đột giữa Israel và Iran đã kết thúc, ít nhất là cho đến khi hai bên lại có các cuộc tấn công trực tiếp chống lại nhau.

Nguồn: OPEC/Kitco

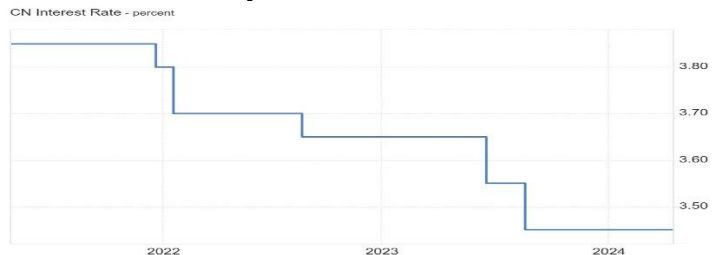
Chủ tịch Fed chi nhánh Atlanta, ông Raphael Bostic lại có quan điểm không giảm chi phí đi vay sớm, dự đoán Fed sẽ chỉ giảm lãi suất một lần trong năm nay.

Theo ông Bostic, ngay bây giờ, chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ làm chậm nền kinh tế và cuối cùng đưa lạm phát về mức 2% nhưng không vội đạt mục tiêu đó nếu tất cả những khía cạnh khác của nền kinh tế đều đang diễn ra tốt đẹp.

Thị trường hiện kỳ vọng Fed sẽ có hai đợt cắt giảm trong năm nay, giảm so với ba đợt dự báo vào tháng 3/2024. Thậm chí, đã xuất hiện những dự báo Fed sẽ không cắt giảm lãi suất trong năm nay mà trì hoãn sang 2025.

Nguồn: Bloomberg

PBoC duy trì mức lãi suất chuẩn



Source: tradingeconomics.com | People's Bank of China

Nguồn: PBoC

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính hoàn thiện Luật Thuế giá trị gia tăng

Tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 04/2024, Chính phủ đã thảo luận, cho ý kiến đối với dự án Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi).

Chính phủ vừa có chỉ đạo Bộ Tài chính hoàn thiện lại Luật Thuế giá trị gia tăng (sửa đổi), trình Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Quốc hội vào kỳ họp sắp tới. Trong đó, Chính phủ yêu cầu Bộ Tài chính rà soát lại các đối tượng không chịu thuế và quy định mức doanh thu không chịu thuế của hộ, cá nhân kinh doanh...

Dự thảo luật bỏ 12 loại hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng gồm: phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; tàu đánh bắt xa bờ; lưu ký chứng khoán; dịch vụ tổ chức thị trường của sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán; dịch vụ bưu chính công ích; dịch vụ viễn

thông công ích; dịch vụ Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; dịch vụ duy trì vườn thú; dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên; dịch vụ duy trì cây xanh đường phố; dịch vụ chiếu sáng công cộng.

Nguồn: Chinhphu.vn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức phiên đấu thầu vàng miếng

Ngày 22/04/2024, Ngân hàng Nhà nước VN (NHNN) tổ chức phiên đấu thầu vàng miếng tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước nhằm tăng cung, ổn định cho thị trường vàng trong nước trong bối cảnh giá tăng vọt, chênh lệch giữa trong nước và thế giới 12-13 triệu đồng mỗi lượng.

Tuy nhiên, do không có đủ số lượng thành viên đăng ký dự thầu và chuyển tiền đặt cọc đúng quy định nên NHNN đã hủy thông báo đấu thầu này. Để tiếp tục thực hiện quyết liệt giải pháp đấu thầu bán vàng miếng tăng cung ra thị trường, NHNN sẽ triển khai đấu thầu vàng miếng vào 10h sáng thứ Ba, 23/4/2024

-Hình thức: đấu thầu theo giá loại vàng miếng SJC được NHNN tổ chức sản xuất.

-Khối lượng dự kiến đấu thầu tuần tới là 16.800 lượng, mỗi lô giao dịch là 100 lượng và tỷ lệ đặt cọc là 10%.

-Giá tham chiếu đặt cọc là 81,8 triệu đồng mỗi lượng và bước giá là 10.000 đồng.

-Mỗi doanh nghiệp được phép đặt thầu từ 1.400 đến 2.000 lượng, tương đương 14-20 lô (1 lô = 100 lượng). Chỉ được đăng ký một mức giá tối thiểu, bằng hoặc cao hơn giá sàn.

-Tổ chức tín dụng/doanh nghiệp tham gia đấu thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Thông tư 06/2013/TT-NHNN ngày 12/3/2013 và Quyết định số 563/QĐ-NHNN ngày 18/3/2013 của NHNN.

Nguồn: NHNN

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Tuần 16 (15/04-19/04/2024)

- Lãi suất VND liên ngân hàng có sự phân hóa, và duy trì thấp với kỳ hạn qua đêm.

- NHNN chào thầu tín phiếu NHNN kỳ hạn 28 ngày, đấu thầu lãi suất ở tất cả các phiên. Hết tuần, có tổng cộng 13.100 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất tăng từ 3,59%/năm lên 3,73% vào phiên cuối tuần; có 54.699,9 tỷ đồng đáo hạn trong tuần qua.

- Thị trường tiền tệ liên ngân hàng trong tuần từ 15-19/4, lãi suất VND liên ngân hàng tăng mạnh hai phiên đầu tuần rồi giảm mạnh trở lại các phiên sau đó ở tất cả các kỳ hạn. Chốt ngày 19/04, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 3,96% (-0,30 điểm phần trăm); 1 tuần 4,14% (-0,12 điểm phần trăm); 2 tuần 4,36% (không đổi); 1 tháng 4,58% (+0,16 điểm phần trăm).

- Trên thị trường mở tuần qua từ 15-19/4, ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 7 ngày với khối lượng là 39.000 tỷ VND, lãi suất ở mức 4,0%. Có 32.865,1 tỷ đồng trúng thầu và 9.999,99 tỷ đồng đáo hạn trong tuần qua.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.2. Thị trường ngoại hối

Tuần 16 (15/04-19/04/2024)

- Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD tăng mạnh.

- Chỉ số USD Index neo ở mức cao trên 106 điểm.

- Thị trường ngoại tệ trong tuần từ 15-19/4, tỷ giá trung tâm tiếp tục được NHNN điều chỉnh tăng mạnh. Chốt ngày 19/04, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 24.260 VND/USD, tăng 178 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

- Sở Giao dịch NHNN tiếp tục niêm yết giá mua USD ở mức 23.400 VND/USD, trong khi giá bán USD cuối tuần được niêm yết ở mức 25.450 VND/USD.

- Tỷ giá VND-USD liên ngân hàng trong tuần từ 15/04 - 19/04 tăng rất mạnh trong tuần qua. Kết thúc phiên 19/04, tỷ giá liên ngân hàng đóng cửa tại 25.450 VND/USD, tăng tới 230 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.3. Thị trường trái phiếu

**Thị trường sơ cấp TPCP& TP CBLCP:
Tuần 16 (15/04-19/04/2024)**

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **3.030/12.000** tỷ đồng, giá trị trúng tương ứng với tỷ lệ là hơn 25%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước: 5 năm - lãi suất 1,56 % (tăng 0,03 điểm); 10 năm - lãi suất 2,5 % (tăng 0,02 điểm %); 30 năm - lãi suất 3 %.

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được **97.379** tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

Thị trường thứ cấp TPCP&TP CBLCP:

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 8.316 tỷ đồng/phiên, giảm 15.18% so với tuần trước, Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP BL biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

1 năm	tăng	1.5	điểm%
5 năm	tăng	0.5	điểm%
7 năm	giảm	-0.1	điểm%
10 năm	tăng	0.1	điểm%
15 năm	tăng	0.4	điểm%
20 năm	giảm	-0.3	điểm%
25 năm	tăng	3.3	điểm%

Tuần qua NĐT NN bán ròng 27.24 tỷ đồng

Thời gian	Mua/Bán (tỷ VNĐ)
Tuần 16 (15/04-19/04/2024)	27.24
Tháng 3-2024	-466.035
Q1 - 2024	-911.04
Năm 2022	-8,065
Năm 2021	10,886

Thị trường TPDN:

Trong tuần qua, tổng giá trị phát hành thành công tạm tính đạt 3.000 tỷ VND (nhóm ngân hàng chiếm 66%). Lũy kế từ đầu năm đến 19/04/2024 là 24.510 tỷ VND (có 27 đợt thông báo phát hành).

Tuần qua giao dịch thứ cấp TPDN riêng lẻ đạt 16.722 tỷ VND (Khối lượng 57.673).

Lũy kế từ khi có sản giao dịch đạt giá trị 115.128 tỷ VND (KL đạt 443.417).

Nguồn: HNX, TTTT tổng hợp

2.4. Thị trường cổ phiếu

Thị trường chứng khoán:

Trong tuần qua các chỉ số giảm, thanh khoản các sản đạt bình quân 30.111 tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1.174,85 điểm (-101,75 điểm; -7,97%) và *HNX-Index* đóng cửa ở 220,80 điểm (-20,54 điểm; -8,51%) so với phiên cuối tuần trước.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 19/04/2024 là 60,5%, tăng 0,71 điểm % so với cuối năm 2023.

Tuần qua, khối ngoại đã bán ròng trên 3 sản hơn 1.467 tỷ VND cổ phiếu.

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã bán ròng trên 3 sản hơn 15.470 tỷ VND cổ phiếu.

1. Vốn hóa cả 3 sản ngày 19/04/2024: 6,307 triệu tỷ VND;

2. GDP TCTK lũy kế 4 Quý gần nhất: 10,419,5 triệu tỷ VND.

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

PHỤ LỤC
VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

I.	VĂN BẢN BAN HÀNH				
Cơ quan	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Nguồn	
	Chính phủ, bộ ngành				
CP	Nghị quyết 49/NQ-CP của Chính phủ phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 04 năm 2024	17/4/2024	17/4/2024	https://luatvietnam.vn/van-ban-moi.html	
CP	Nghị quyết 47/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ đến năm 2030 thực hiện Kết luận 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới	15/4/2024	15/4/2024		
TTCP	Quyết định số 312/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.	16/4/2024	16/4/2024	https://vanban.chinhphu.vn/he-thong-van-ban?classid=2&mode=1	

II.VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến	Nguồn
	Chính phủ, bộ ngành			
NHNN	Dự thảo Thông tư quy định về quỹ tín dụng nhân dân	15/4/2024		https://chinhphu.vn/du-thao-vbqpp/du-thao-thong-tu-quy-dinh-ve-quy-tin-dung-nhan-dan-6459
Bộ KHĐT	Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025	19/4/2024		
NHNN	Dự thảo Thông tư quy định hoạt động đại lý thanh toán	15/4/2024		

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA